

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-ST.

Ngày: 22-10-2018.

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Miên.

Bà Huỳnh Thị Kim Phụng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2018/TLST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1985; cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Bà Lâm Thị Lệ Q, sinh năm 1971; cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Trần Văn C, sinh năm 1966; cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C: Bà Lâm Thị Lệ Q, sinh năm 1971; cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 9 năm 2018 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 17 tháng 8 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Ngọc H trình bày:

Vào năm 2017 và năm 2018, bà Lâm Thị Lệ Q và chồng là ông Trần Văn C có tổ chức chơi hội do bà Q, ông C làm chủ hội (đầu thảo), ông H tham gia chơi 02 dây hội tuần cụ thể như sau:

- Dây hội tuần khui vào ngày Thứ Năm hàng tuần: Hội mở ngày 07/9/2017 âm lịch (ngày 26/10/2017 dương lịch), dây hội có 40 chân (phân), mỗi chân 1.000.000 đồng, ông H tham gia 10 chân (06 chân hội viên và 04 chân hội chàng (choàng)). Đến ngày 03/6/2018, bà Q tuyên bố bế hội (chấm dứt hội), thì ông H đã đóng được 31 lần cho bà Q, bà Q còn nợ lại ông H 260.000.000 đồng.

- Dây hội tuần khui vào ngày Chủ Nhật hàng tuần: Hội mở ngày 02/6/2017 âm lịch (ngày 25/6/2017 dương lịch), dây hội có 50 chân, mỗi chân 1.000.000 đồng, ông H tham gia 02 chân. Đến ngày 03/6/2018, bà Q tuyên bố bế hội, thì ông H đã đóng được 45 lần cho bà Q, bà Q còn nợ lại ông H 90.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 dây hội, vợ chồng bà Q còn nợ ông H 350.000.000 đồng. Sau khi đối chiếu, kết toán nợ, ngày 30/6/2018, bà Q có làm “giấy cam kết nhận nợ và trả nợ” cho ông H với sự chứng kiến của bà Triệu Thị Kim H1 và ông Huỳnh Thành T, theo đó bà Q hứa mỗi tháng trả cho ông H 10.000.000 đồng kể từ ngày 30/6/2018 cho đến khi hết nợ. Thực hiện lời hứa, vào ngày 30/7/2018, bà Q đã trả cho ông H được 10.000.000 đồng và sau khi ông H khởi kiện ra Tòa án, thì bà Q trả thêm cho ông H 10.000.000 đồng nữa.

Ông Trần Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị Lệ Q và ông Trần Văn C trả cho ông H số tiền hội còn nợ là 330.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 0,83%/tháng tính từ ngày 30/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 9 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lâm Thị Lệ Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày:

Bà Q và ông C có nợ tiền hội theo nội dung đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc H là đúng sự thật. Bà Q và chồng của bà là ông Trần Văn C có làm chủ hội và còn nợ tiền hội ông H cụ thể như sau:

- Dây hội tuần khui vào ngày Thứ Năm hàng tuần: Hội mở ngày 07/9/2017 âm lịch (ngày 26/10/2017 dương lịch), dây hội có 40 chân, mỗi chân 1.000.000 đồng, ông H tham gia 10 chân (06 chân hội viên và 04 chân hội chàng (choàng)). Đến ngày 03/6/2018, bà Q tuyên bố bế hội, thì ông H đã đóng được 31 lần cho bà Q và ông C, bà Q và ông C còn nợ lại ông H 260.000.000 đồng.

- Dây hụi tuần khai vào ngày Chủ Nhật hàng tuần: Hụi mở ngày 02/6/2017 âm lịch (ngày 25/6/2017 dương lịch), dây hụi có 50 chân, mỗi chân 1.000.000 đồng, ông H tham gia 02 chân. Đến ngày 03/6/2018, bà Q tuyên bố bế hụi, thì ông H đã đóng được 45 lần cho bà Q và ông C, bà Q và ông C còn nợ lại ông H 90.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 dây hụi nêu trên, bà Q và ông C còn nợ ông H 350.000.000 đồng. Sau khi đối chiếu, kết toán nợ, ngày 30/6/2018, bà Q có làm “giấy cam kết nhận nợ và trả nợ” cho ông H với sự chứng kiến của bà Triệu Thị Kim H1 và ông Huỳnh Thành T, theo đó bà Q hứa mỗi tháng trả cho ông H 10.000.000 đồng kể từ ngày 30/6/2018 cho đến khi hết nợ. Thực hiện lời hứa, vào ngày 30/7/2018, bà Q đã trả cho ông H được 10.000.000 đồng và sau khi ông H khởi kiện thì bà Q trả thêm được 10.000.000 đồng nữa. Đến nay, bà Q và ông C còn nợ ông H 330.000.000 đồng tiền hụi. Bà Q và ông C đồng ý trả số tiền nợ hụi cho ông H 330.000.000 đồng nhưng xin được trả từ từ, mỗi tháng trả 1.500.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin không trả tiền lãi theo yêu cầu của ông H.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C thừa nhận có nợ tiền hụi của nguyên đơn Hiệp tổng cộng là 350.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, còn nợ tổng cộng là 330.000.000 đồng. Bà Q và ông C đồng ý trả số tiền hụi còn nợ cho ông H nhưng do hoàn cảnh gặp khó khăn nên xin trả cho ông H mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi dứt nợ nhưng ông H không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc trả một lần. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan C phải có nghĩa vụ trả số tiền hụi 330.000.000 đồng còn nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Bà Q và ông C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi nộp đơn khởi kiện, ông Trần Ngọc H cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, bà Lâm Thị Lệ Q và ông Trần Văn C cùng cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Ông H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Q và ông C phải trả cho ông H số tiền hui còn nợ là 340.000.000 đồng. Ông H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý đơn và thông báo cho ông H nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và ông H đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của ông Trần Ngọc H là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C phải trả cho nguyên đơn số tiền hui còn nợ là 340.000.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng, tính từ ngày 30/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C phải trả cho nguyên đơn số tiền hui còn nợ là 330.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng, tính từ ngày 30/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc thay đổi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn H và bị đơn Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C đều thống nhất: Tính đến ngày 30/6/2018, bà Q và ông C là chủ hui còn nợ tiền hui viên là ông H với số tiền tổng cộng là 350.000.000 đồng theo “giấy cam kết nhận nợ và trả nợ” lập ngày 30/6/2018 và sau đó, bà Q, ông C đã trả cho ông H được 20.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử (ngày 22/10/2018), ông H, bà Q và ông C thống nhất bà Q và ông C còn nợ ông H số tiền hui tổng cộng là 330.000.000 đồng. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh trong vụ án. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn H yêu cầu bị đơn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C phải trả cho nguyên đơn số tiền hui còn nợ tổng cộng là 330.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn H, Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường thì “Trong trường chủ họ đã thu các phần họ của các thành viên

nhưng không giao cho thành viên được lĩnh họ thì theo yêu cầu của thành viên có quyền lĩnh họ, chủ họ phải giao các phần họ đã thu được cho thành viên đó và bồi thường thiệt hại nếu có”. Căn cứ theo quy định trên, thì yêu cầu của nguyên đơn H là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà Q và ông C có nghĩa vụ phải trả cho ông H số tiền hui còn nợ tổng cộng là 330.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà Q trình bày do hiện nay bà Q và ông C đang gặp khó khăn về tài chính nên xin trả cho ông H mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng ông H không đồng ý, đồng thời vấn đề này cũng không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Lâm Thị Lệ Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trần Ngọc H số tiền hui còn nợ tổng cộng là 330.000.000 đồng là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bị đơn Lâm Thị Lệ Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $5\% \times 330.000.000 \text{ đồng} = 16.500.000 \text{ đồng}$.

[9] Nguyên đơn ông Trần Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, 3 Điều 92 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 471; Điều 375 Bộ luật dân sự; Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phùng;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc H.

2. Xử buộc bị đơn bà Lâm Thị Lệ Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C phải trả cho nguyên đơn ông Trần Ngọc H số tiền hui còn nợ là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Q, ông C còn phải trả lãi cho ông H theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Bị đơn bà Lâm Thị Lệ Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C phải chịu 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Ngọc H số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/ 0003474 ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn